CỤC HẬU CẦN QUÂN KHU 9
BỆNH VIỆN QUÂN Y 121

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MỜI THẦU GÓI THẦU THUỐC GENERIC
NHÓM II

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
1	G1N 2001	Acarbose	Uống/Viên	25mg	Viên	1.750	3.000	5.250.000
2	G1N 2002	Acetyl leucin	Uống/Viên	500mg	Viên	2.200	5.000	11.000.000
3	G1N 2003	acetylsalicylic acid	Uống/Viên	81mg	Viên	340	60.000	20.400.000
4	G1N 2004	Aciclovir	Uống/Viên	200mg	Viên	997	3.000	2.991.000
5	G1N 2005	Acid amin + glucose + Lipid*	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	11,3%+11%+ 20%/960ml	Chai/Túi	525.000	300	157.500.000
6	G1N 2006	Acid amin*	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	5,4%/250ml	Chai/Túi	95.000	100	9.500.000
7	G1N 2007	Acid amin*	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	8%/500ml	Chai/Túi	125.000	100	12.500.000
8	G1N 2008	Albendazol	Uống/Viên	200mg	Viên	1.900	1.000	1.900.000
9	G1N 2009	Allopurinol	Uống/Viên	300mg	Viên	775	40.000	31.000.000
10	G1N 2010	Almagat	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	1,5g/15ml	gói	5.880	5.000	29.400.000
11	G1N 2011	Almagat	Uống/Viên	500mg	Viên	8.000	2.000	16.000.000
12	G1N 2012	Alpha chymotrypsin	Uống/Viên	21microkatal	Viên	845	80.000	67.600.000
13	G1N 2013	Amiodaron (hydroclorid)	Uống/Viên	100mg	Viên	1.800	5.200	9.360.000
14	G1N 2014	Azithromycin	Uống/Viên	500mg	Viên	16.000	500	8.000.000
15	G1N 2015	Betahistin	Uống/Viên	16mg	Viên	1.100	5.000	5.500.000
16	G1N 2016	Betahistin	Uống/Viên	24mg	Viên	2.440	7.500	18.300.000
17	G1N 2017	Betamethason dipropionat + Salicylic Acid	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	0,5mg + 30mg/30g	Tuýp	95.000	100	9.500.000
18	G1N 2018	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Uống/Viên	5mg+6,25mg	Viên	2.200	5.000	11.000.000
19	G1N 2019	Budesonid + formoterol	Dạng hít/Thuốc hít định liều/phun mù định liều	100mcg + 6mcg/liềux120 liều	Chai	190.000	100	19.000.000
20	G1N 2020	Captopril	Uống/Viên	25mg	Viên	510	1.000	510.000
21	G1N 2021	Cefalothin	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	77.994	3.000	233.982.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
22	G1N 2022	Cefamandol	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	63.000	6.000	378.000.000
23	G1N 2023	Cefazolin	Tiêm/Thuốc tiêm	2g	Lọ	36.100	6.000	216.600.000
24	G1N 2024	Cefmetazol	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	57.000	3.000	171.000.000
25	G1N 2025	Cefoperazon	Tiêm/Thuốc tiêm đông khô	2g	Lọ	80.000	2.000	160.000.000
26	G1N 2026	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm/Thuốc tiêm đông khô	1g + 1g	Lọ	69.000	2.000	138.000.000
27	G1N 2027	Cefotiam	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	70.000	8.000	560.000.000
28	G1N 2028	Cefotiam	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg	Lọ	53.000	3.000	159.000.000
29	G1N 2029	Cefradin	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	31.500	8.000	252.000.000
30	G1N 2030	Ceftizoxim	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	65.000	4.000	260.000.000
31	G1N 2031	Ceftriaxon	Tiêm/Thuốc tiêm	2g	Lọ	24.150	5.000	120.750.000
32	G1N 2032	Celecoxib	Uống/Viên	200mg	Viên	830	50.000	41.500.000
33	G1N 2033	Desloratadin	Uống/Viên	5mg	Viên	800	10.000	8.000.000
34	G1N 2034	Dexibuprofen	Uống/Viên nang	300mg	Viên	5.900	2.000	11.800.000
35	G1N 2035	Diosmin + hesperidin	Uống/Viên	450mg+50mg	Viên	1.200	60.000	72.000.000
36	G1N 2036	Domperidon	Uống/Viên	10mg	Viên	440	50.000	22.000.000
37	G1N 2037	Eperison	Uống/Viên	50mg	Viên	678	80.000	54.240.000
38	G1N 2038	Erythropoietin Alpha	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	2000IU/0,5ml	bơm tiêm	155.828	19.000	2.960.732.000
39	G1N 2039	Erythropoietin Alpha	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	4000UI/0,4ml	bơm tiêm	283.188	8.000	2.265.504.000
40	G1N 2040	Febuxostat	Uống/Viên	40mg	Viên	15.000	600	9.000.000
41	G1N 2041	Fexofenadin	Uống/Viên	120mg	Viên	875	3.000	2.625.000
42	G1N 2042	Fexofenadin	Uống/Viên	180mg	Viên	1.680	3.000	5.040.000
43	G1N 2043	Fexofenadin	Uống/Viên	60mg	Viên	835	3.000	2.505.000
44	G1N 2044	Flunarizin	Uống/Viên nang	5mg	Viên	1.100	4.000	4.400.000
45	G1N 2045	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	0,025%x15g	Tuýp	22.000	50	1.100.000
46	G1N 2046	Fluorometholon	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,1%/5ml	Lọ	23.800	150	3.570.000
47	G1N 2047	Fluoxetin	Uống/Viên	20mg	Viên	1.250	1.000	1.250.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
48	G1N 2048	Ginkgo biloba	Uống/Viên	40mg	Viên	2.600	1.000	2.600.000
49	G1N 2049	Ginkgo biloba	Uống/Viên	80mg	Viên	3.800	10.000	38.000.000
50	G1N 2050	Gliclazid	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Viên	800	60.000	48.000.000
51	G1N 2051	Gliclazid	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	60mg	Viên	3.000	10.000	30.000.000
52	G1N 2052	Glimepirid	Uống/Viên	2mg	Viên	750	10.000	7.500.000
53	G1N 2053	Glimepirid	Uống/Viên	4mg	Viên	950	10.000	9.500.000
54	G1N 2054	Glucosamin	Uống/Viên	500mg	Viên	1.600	2.000	3.200.000
55	G1N 2055	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Phun mù/Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	1%/10g	Chai	150.000	100	15.000.000
56	G1N 2056	Heparin (natri)	Tiêm/Thuốc tiêm	25000IU/5ml	Lọ	89.900	3.000	269.700.000
57	G1N 2057	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	300IUx3ml	Bút	213.900	500	106.950.000
58	G1N 2058	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm/Thuốc tiêm	100IU/mlx10 ml	Lọ	250.000	300	75.000.000
59	G1N 2059	Insulin người trộn, hỗn hợp 30/70	Tiêm/Thuốc tiêm	100IU/mlx10 ml	Lọ	68.000	1.200	81.600.000
60	G1N 2060	Irbesartan + hydroclorothiazid	Uống/Viên	150mg+12,5m g	Viên	1.780	5.000	8.900.000
61	G1N 2061	Ketoprofen	Dùng ngoài/Miếng dán	30mg	Miếng	10.500	300	3.150.000
62	G1N 2062	Lamivudin	Uống/Viên	100mg	Viên	2.100	15.000	31.500.000
63	G1N 2063	Lansoprazol	Uống/Viên	30mg	Viên	895	3.000	2.685.000
64	G1N 2064	Levofloxacin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	25mg/5ml	Lọ	34.755	100	3.475.500
65	G1N 2065	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	450mg + 400mg + 50mg/10g	gói	4.400	5.000	22.000.000
66	G1N 2066	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	Uống/Viên	500mg	Viên	7.900	400	3.160.000
67	G1N 2067	Metformin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	750mg	Viên	1.796	10.000	17.960.000
68	G1N 2068	Methocarbamol	Uống/Viên	750mg	Viên	4.000	5.000	20.000.000
69	G1N 2069	Methyl prednisolon	Tiêm/Thuốc tiêm	40mg	Lọ	30.000	500	15.000.000
70	G1N 2070	Methyl prednisolon	Uống/Viên	4mg	Viên	767	20.000	15.340.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
71	G1N 2071	Metronidazol	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	10mg/gx10g	Tuýp	13.664	200	2.732.800
72	G1N 2072	Metronidazol	Uống/Viên	250mg	Viên	252	40.000	10.080.000
73	G1N 2073	Moxifloxacin	Tiêm/Thuốc tiêm	400mg/250ml	Chai/túi	249.000	500	124.500.000
74	G1N 2074	Moxifloxacin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	5mg/mlx5ml	Lọ	54.000	50	2.700.000
75	G1N 2075	Mupirocin	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	200mg/10g	Tuýp	79.000	100	7.900.000
76	G1N 2076	Nifedipin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	20mg	Viên	620	20.000	12.400.000
77	G1N 2077	Nizatidin	Uống/Viên nang	150mg	Viên	4.800	2.000	9.600.000
78	G1N 2078	Ofloxacin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	3mg/mlx5ml	Lọ	27.720	200	5.544.000
79	G1N 2079	Oxethazain+Nhôm hydroxyd+Magnesi hydroxyd	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	20mg+582mg +196mg/10ml	gói	6.850	3.000	20.550.000
80	G1N 2080	Pantoprazol	Uống/Viên	40mg	Viên	709	10.000	7.090.000
81	G1N 2081	Paracetamol (acetaminophen)	Uống/Viên	500mg	Viên	225	40.000	9.000.000
82	G1N 2082	Paracetamol (acetaminophen)	Uống/Viên sủi	500mg	Viên sủi	1.300	10.000	13.000.000
83	G1N 2083	Paracetamol + methocarbamol	Uống/Viên	325mg+400mg	Viên	3.050	1.000	3.050.000
84	G1N 2084	Piracetam	Uống/Viên	400mg	Viên	900	10.000	9.000.000
85	G1N 2085	Polystyren	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	5g	gói	63.000	300	18.900.000
86	G1N 2086	Povidon iodin	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	10%/30ml	Chai	22.000	1.000	22.000.000
87	G1N 2087	Pregabalin	Uống/Viên nang	150mg	Viên	3.790	2.500	9.475.000
88	G1N 2088	Pregabalin	Uống/Viên nang	75mg	Viên	10.000	2.000	20.000.000
89	G1N 2089	Rabeprazol	Uống/Viên nang	20mg	Viên	3.200	10.000	32.000.000
90	G1N 2090	Rivaroxaban	Uống/Viên	10mg	Viên	48.000	1.000	48.000.000
91	G1N 2091	Simvastatin	Uống/Viên	20mg	Viên	660	10.000	6.600.000
92	G1N 2092	Sulpirid	Uống/Viên nang	50mg	Viên	500	5.000	2.500.000
93	G1N 2093	Thymomodulin	Uống/Viên nang	80mg	Viên	3.780	3.000	11.340.000
94	G1N 2094	Tobramycin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	15mg/5ml	Lọ	30.000	100	3.000.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
95	G1N 2095	Tobramycin	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	80mg/100ml	Lọ	65.000	200	13.000.000
96	G1N 2096	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	15mg+5mg/5 ml	Lọ	31.500	200	6.300.000
97	G1N 2097	Tolperison	Uống/Viên	150mg	Viên	1.990	8.000	15.920.000
98	G1N 2098	Trimebutin maleat	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	300mg	Viên	6.500	2.000	13.000.000
99	G1N 2099	Trimetazidin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Viên	700	200.000	140.000.000
100	G1N 2100	Urokinase	Tiêm/Thuốc tiêm đông khô	60.000UI	Chai	819.210	50	40.960.500
101	G1N 2101	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống/Viên hòa tan nhanh	5mg+470mg	Viên	1.800	5.000	9.000.000
102	G1N 2102	Vitamin C	Uống/Viên sủi	1g	Viên sủi	1.900	10.000	19.000.000
103	G1N 2103	Vitamin E	Uống/Viên nang	400UI	Viên	2.100	3.000	6.300.000